

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 05/2026/KDTM-ST
Ngày: 30-6-2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Cảnh;

Bà Võ Thị Thu Thảo.

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai G - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 02/2025/TLST-KDTM ngày 19 tháng 02 năm 2025 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2026/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 5 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 160/2026/QĐST-KDTM ngày 11 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn B; địa chỉ: số A, khu công nghiệp S, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Ngô H, sinh năm 1977; nơi cư trú: 1 khu phố D, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25/10/2024), có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần S; địa chỉ: phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lưu Thị Thanh T, sinh năm 1981; nơi thường trú: 169/61/30 Chu Văn A, tổ E, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); nơi tạm trú: A,8, chung cư D, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn B là ông Lê Ngô H trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn B (sau đây gọi tắt là “Công ty B”), (bên A) và Công ty Cổ phần S (sau đây gọi tắt là Công ty S), (bên B) có giao dịch mua bán hàng hóa theo Hợp đồng Nguyên tắc số THIENSON -01/19/HĐNT ngày 02/01/2019 (Sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”). Theo đó, Công ty B cung cấp các sản phẩm Formalin 44% BR-540 cho Công ty S theo từng đơn hàng. Đơn giá do Công ty B báo giá bằng văn bản gửi cho Công ty S, số lượng hàng hóa và chủng loại sản phẩm của mỗi đơn hàng do Công ty S đặt hàng qua điện thoại. Thời gian thanh toán: Công ty S được gói đầu 30 ngày, nhưng không vượt quá 45 ngày (tính từ ngày hóa đơn đầu tiên). Số tiền gói đầu này sẽ thanh toán hết vào cuối năm âm lịch. Trong thời gian lấy hàng, nếu vượt quá số tiền gói đầu trên mà không thanh toán cho bên A, bên A có quyền ngưng cung cấp hàng và đồng thời nếu sau 20 ngày bên B không tiếp tục lấy hàng nữa thì phải thanh toán dứt điểm số tiền hàng đã được gói đầu trên.

Tuy nhiên trong quá trình sản xuất kinh doanh, Công ty S thực hiện không đúng thỏa thuận theo Hợp đồng đã ký, nên phát sinh công nợ. Tính đến thời điểm ngày 24/10/2024, Công ty S còn nợ Công ty B số tiền mua hàng là 707.108.285 đồng (bảy trăm lẻ bảy triệu một trăm lẻ tám nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng). Theo thỏa thuận của hai bên, Công ty S phải trả cho Công ty B vào cuối năm âm lịch năm 2019. Thời gian cuối cùng Công ty S phải thanh toán là vào ngày 30/12 âm lịch năm 2019, nhằm ngày 24/01/2020 dương lịch. Như vậy Công ty S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 24/12/2019, tạm tính đến ngày 24/10/2024 là 58 tháng. Do Công ty S vi phạm nghĩa vụ nên Công ty B yêu cầu Công ty S phải trả lãi suất 1%/tháng đối với số tiền chưa trả tương ứng với thời gian chưa trả. Cụ thể như sau: $707.108.285 \text{ đồng} \times 1\% \times 58 \text{ tháng} = 410.122.805 \text{ đồng}$. Tổng số tiền Công ty S phải trả cho Công ty B là $707.108.285 \text{ đồng} + 410.122.805 \text{ đồng} = 1.117.231.090 \text{ đồng}$ (một tỷ một trăm mười bảy hai trăm ba mươi một nghìn không trăm chín mươi đồng).

Công ty B đã nhiều lần yêu cầu Công ty S trả khoản nợ nói trên, nhưng Công ty S cứ hứa hẹn nhiều lần, đến nay vẫn chưa trả.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là: Hóa đơn giá trị gia tăng từ tháng 10 năm 2018 đến tháng 11-2019, giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn B và Công ty Cổ phần S có phát sinh các giao dịch mua bán hàng hoá cụ thể sau:

1. Trong tháng 10-2018, giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn B và Công ty Cổ phần S có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá. Công ty Trách nhiệm hữu hạn B đã giao hàng đầy đủ và xuất hoá đơn giá trị gia tăng số: 0001545 ngày 27-10-2018 với số tiền 103.063.191 đồng. Đối với Hóa đơn này Công ty Cổ phần S đã thanh toán một phần và số tiền còn nợ là: 39.623.280 đồng.

2. Trong tháng 12-2018, giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn B và Công ty Cổ phần S có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá. Công ty Trách nhiệm hữu hạn B đã giao hàng đầy đủ và xuất hoá đơn giá trị gia tăng số: 0002108 ngày 20-12-2018 với số tiền 102.448.500 đồng.

3. Trong tháng 6-2019, giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn B và Công ty Cổ phần S có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá. Công ty Trách nhiệm hữu hạn B đã giao hàng đầy đủ và xuất hoá đơn giá trị gia tăng số: 0004247 ngày 29-6-2019 với số tiền 108.005.612 đồng

4. Trong tháng 7-2019, giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn B và Công ty Cổ phần S có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá. Công ty TNHH B đã giao hàng đầy đủ và xuất hoá đơn giá trị gia tăng số: 0004320 ngày 04-7-2019 với số tiền 106.799.594 đồng.

5. Trong tháng 1-2019, giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn B và Công ty Cổ phần S có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá. Công ty Trách nhiệm hữu hạn B đã giao hàng đầy đủ và xuất hoá đơn giá trị gia tăng số: 0002523 ngày 25-01-2019 với số tiền 34.558.920 đồng.

6. Trong tháng 4-2019, giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn B và Công ty Cổ phần S có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá. Công ty Trách nhiệm hữu hạn B đã giao hàng đầy đủ và xuất hoá đơn giá trị gia tăng số: 0003224 ngày 05-4-2019 với số tiền 55.868.582 đồng.

7. Trong tháng 7-2019, giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn B và Công ty Cổ phần S có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá. Công ty Trách nhiệm hữu hạn B đã giao hàng đầy đủ và xuất hoá đơn giá trị gia tăng số: 0004435 ngày 16-7-2019 với số tiền 106.464.589 đồng.

8. Trong tháng 11-2019, giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn B và Công ty Cổ phần S có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá. Công ty TNHH B đã giao hàng đầy đủ và xuất hoá đơn giá trị gia tăng số: 0005953 ngày 19-11-2019 với số tiền 51.198.400 đồng.

9. Trong tháng 11-2019, giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn B và Công ty Cổ phần S có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá. Công ty Trách nhiệm hữu hạn B đã giao hàng đầy đủ và xuất hoá đơn giá trị gia tăng số: 000518 ngày 18-11-2019 với số tiền 102.100.808 đồng.

Tổng hợp Hoá đơn các mục (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8) và (9) Công ty Cổ phần S vẫn chưa trả số tiền hàng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn B 707.108.285 đồng (bảy trăm lẻ bảy triệu một trăm lẻ tám nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng) và phía Công ty Cổ phần S đã xác nhận công nợ với Công ty Trách nhiệm hữu hạn B ngày 08/01/2024.

Nay Công ty B yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh) giải quyết buộc Công ty Cổ phần S phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn B số tiền nợ còn thiếu là 1.117.231.090 đồng (một tỷ một trăm mười bảy triệu hai trăm ba mươi một nghìn không trăm

chín mươi đồng), trong đó 707.108.285 đồng (bảy trăm lẻ bảy triệu một trăm lẻ tám nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng) là tiền nợ do mua hàng chưa trả; 410.122.805 đồng (bốn trăm mười triệu một trăm hai mươi hai nghìn tám trăm lẻ năm đồng) là số tiền lãi chậm trả, tạm tính từ ngày 20-01-2020 cho đến ngày thanh toán với mức lãi suất chậm thanh toán là 1%/tháng/tổng số tiền phải thanh toán, tạm tính từ ngày 24-12-2019 đến ngày 24-10-2024 (58 tháng) là 410.122.805 đồng (bốn trăm mười triệu một trăm hai mươi hai nghìn tám trăm lẻ năm đồng).

Bị đơn Công ty Cổ phần S đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty Trách nhiệm hữu hạn B khởi kiện Công ty Cổ phần S về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và Công ty Cổ phần S có trụ sở tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh). Do vậy, xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về số tiền nợ gốc: Quá trình thụ lý giải quyết, nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn B (sau đây gọi tắt là Công ty B) đã giao nộp các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là các Hóa đơn giá trị gia tăng và văn bản xác nhận nợ. Bị đơn Công ty Cổ phần S (sau đây gọi tắt là Công ty S) đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng đều vắng mặt không lý do và không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến vụ án. Vì vậy,

Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xem xét giải quyết vụ án. Căn cứ vào các hoá đơn giá trị gia tăng của Công ty B có chứng cứ xác định từ tháng 10 năm 2018 đến tháng 7 năm 2019 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn B và Công ty Cổ phần S có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá và Công ty B xuất 09 hóa đơn cụ thể: Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu BR/18P số 0001545 ngày 27-10-2018; Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu BR/18P số 0002108 ngày 20-12-2018; Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu BR/18P số 0004247 ngày 29-6-2019; Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu BR/18P số 0004320 ngày 04-7-2019; Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu BR/18P số 0002523 ngày 25-01-2019; Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu BR/18P số 0003224 ngày 05-4-2019; Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu BR/18P số 0004435 ngày 16-7-2019; Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu BR/18P số 0005953 ngày 19-11-2019; Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu BR/18P số 0001545 ngày 27-10-2018; Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu BR/18P số 000518 ngày 18-11-2019, văn bản xác nhận nợ ngày 08-01-2024. Có cơ sở xác định Công ty S chưa thanh toán cho Công ty B số tiền mua hàng 707.108.285 đồng (Bảy trăm lẻ bảy triệu một trăm lẻ tám nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng).

[2.2] Công văn số 3779/TPHCM-KTr8 ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thuế Thành phố H “về việc cung cấp thông tin, tài liệu” đã cung cấp đối với 09 hóa đơn tại mục [2.1] Công ty Cổ phần S đã làm thủ tục khai thuế.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi chậm trả, do Công ty Cổ phần S vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty Trách nhiệm hữu hạn B yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 1%/tháng, tiền lãi được tính từ ngày 24-12-2019 đến ngày 24-10-2024 (58 tháng) là 410.122.805 đồng (bốn trăm mười triệu một trăm hai mươi hai nghìn tám trăm lẻ năm đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019 hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty Cổ phần S phải chịu án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 243; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 306 của Luật Thương mại;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019 hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban vụ hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn B đối với Công ty Cổ phần S về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty Cổ phần S trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B số tiền 1.117.231.090 đồng (một tỷ một trăm mười bảy triệu hai trăm ba mươi một nghìn không trăm chín mươi đồng), trong đó tiền nợ mua hàng là 707.108.285 (bảy trăm lẻ bảy triệu một trăm lẻ tám nghìn hai trăm tám mươi lăm) đồng và nợ lãi chậm thanh toán 410.122.805 (bốn trăm mười triệu một trăm hai mươi hai nghìn, tám trăm lẻ năm) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần S phải chịu số tiền 45.516.933 (bốn mươi lăm triệu năm trăm sáu nghìn chín trăm ba mươi ba) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B số tiền 22.758.466 (hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn bốn sáu mươi sáu) đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006181 ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng hành án dân sự khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án DS Thành phố Hồ Chí Minh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mai